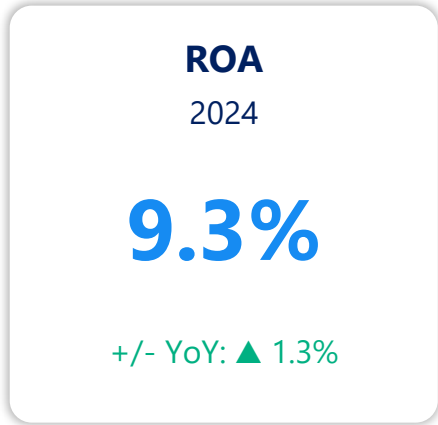
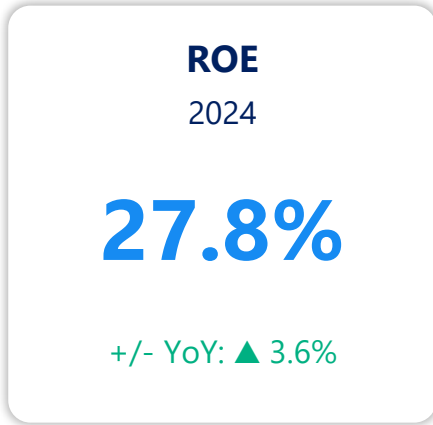
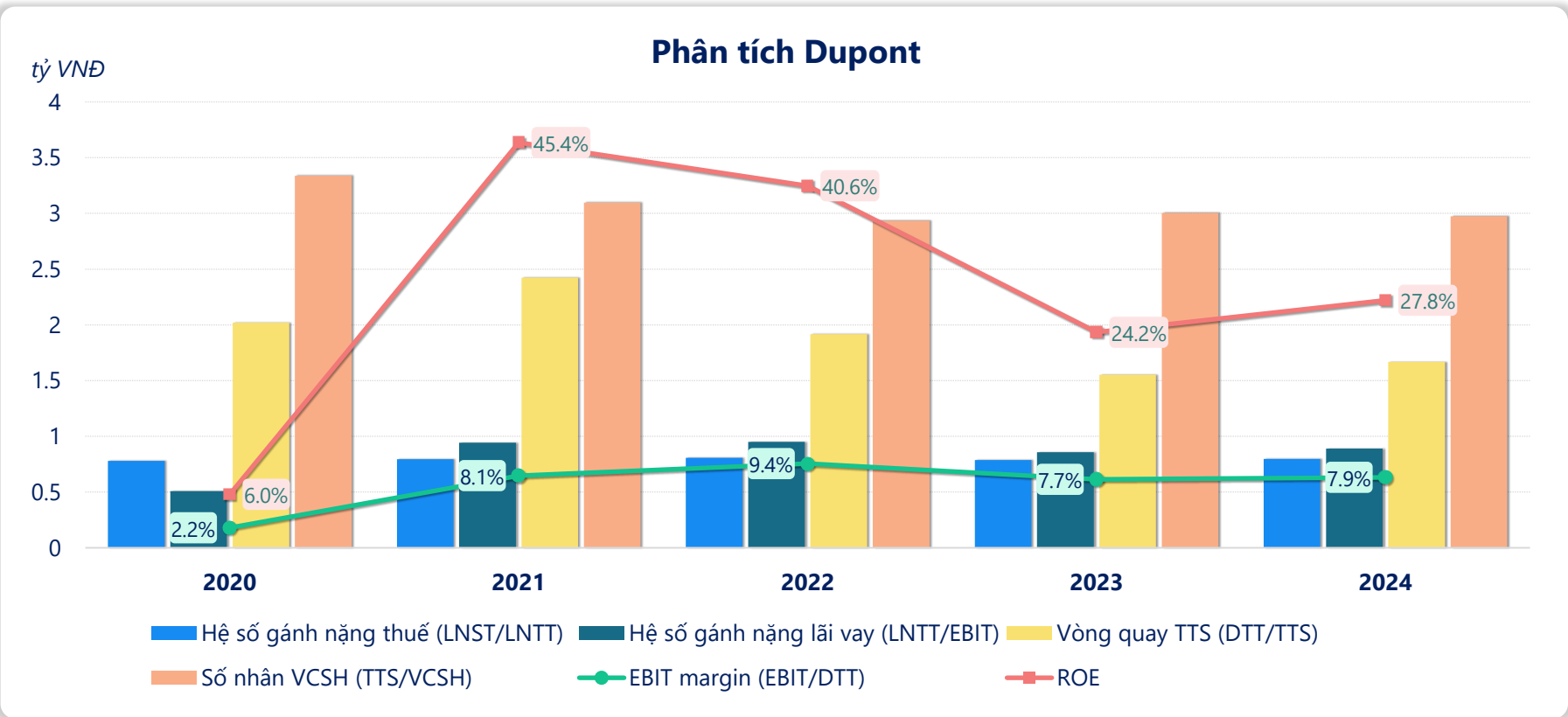
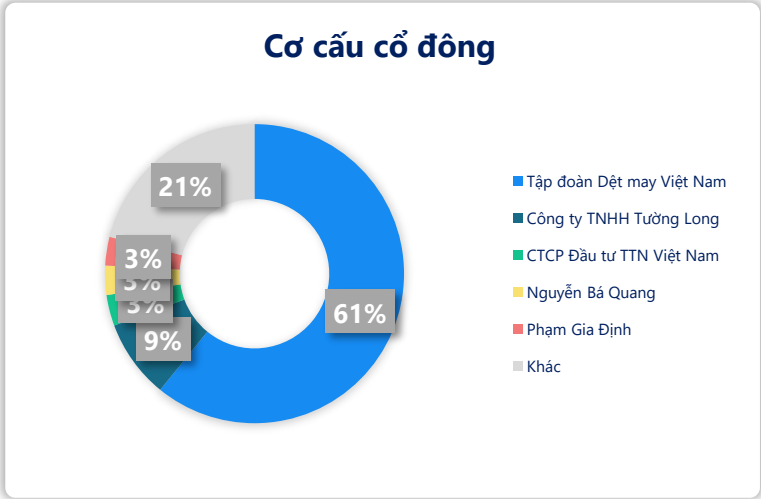


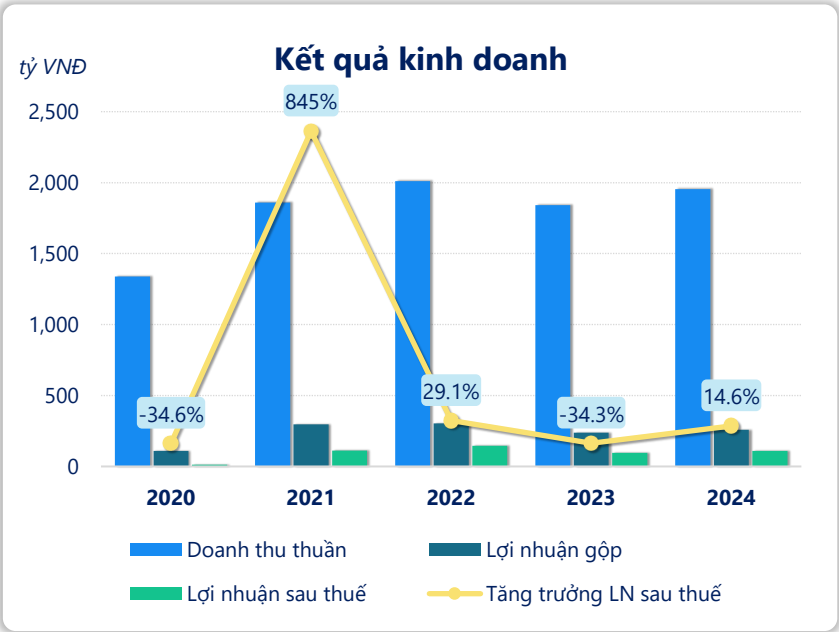
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,568 - 34,980
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		655
Số lượng CPLH (CP)		20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,610
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.68
EPS		5,438
P/E		6.0

	YTD	1T	3T	6T
HDM		2.0%	4.5%	8.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



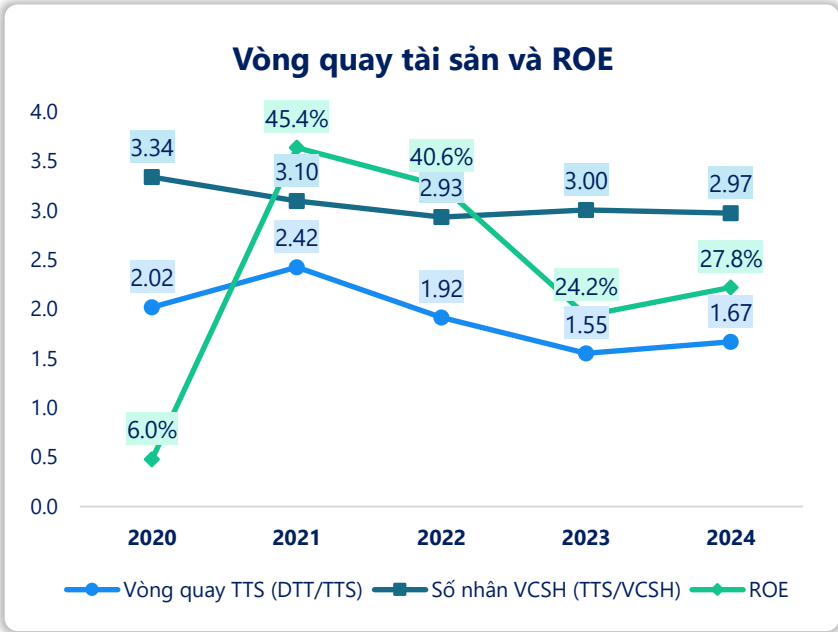
CTCP Dệt May Huế (UPCOM: HDM)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.90%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

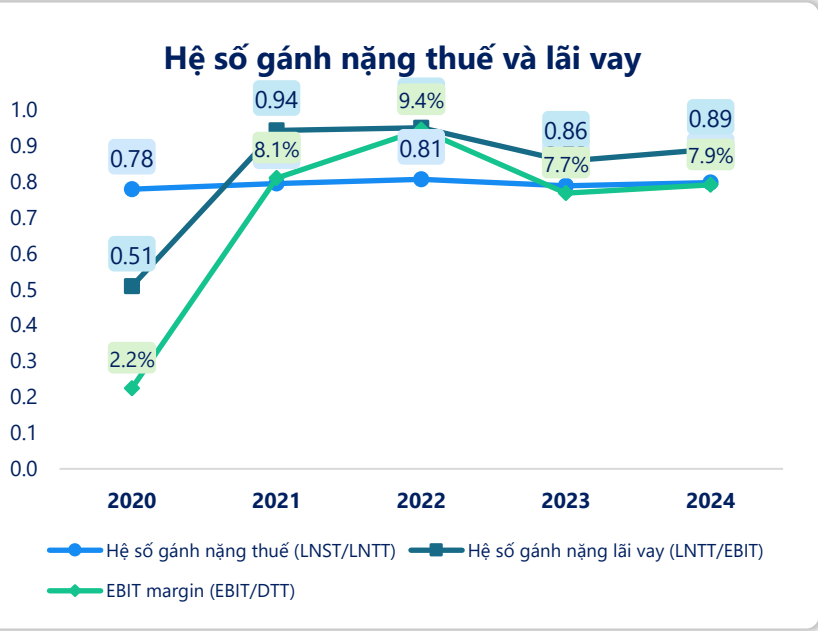
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HDM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,953** tỷ đồng **tăng 6.03%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.6%** đạt **109.4** tỷ đồng.

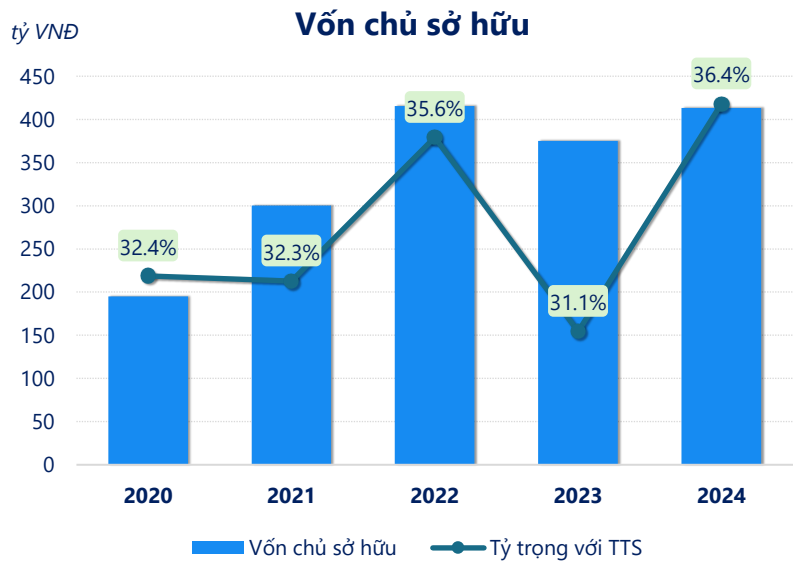
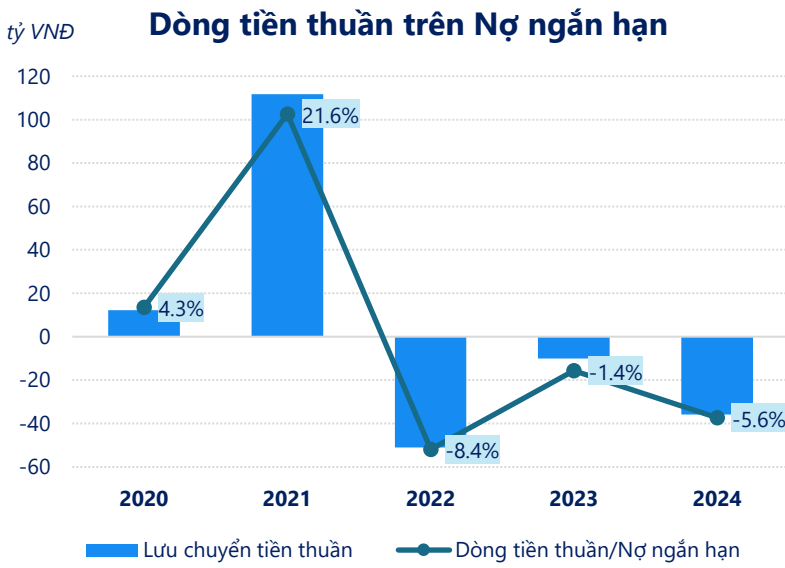
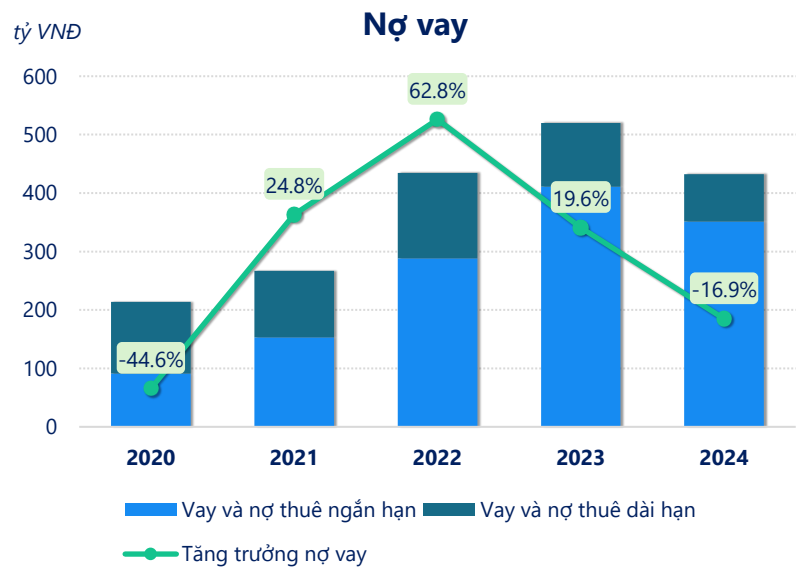
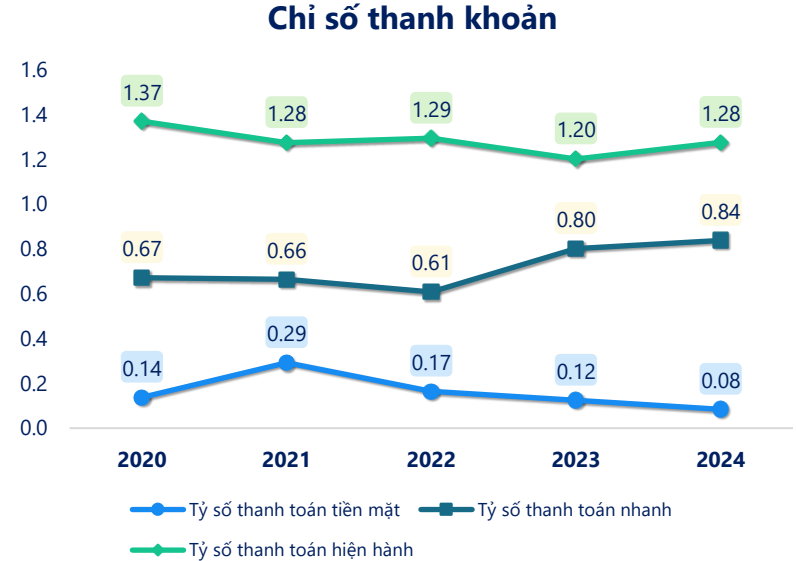
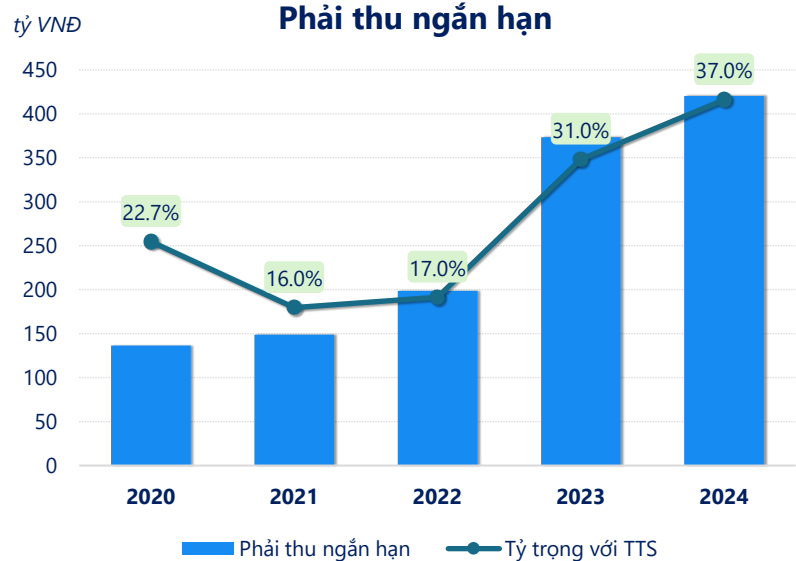
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.67**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,137	1,206	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	821	868	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	54.1	90.0	-39.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.0	103	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	421	374	12.8%
Hàng tồn kho	281	289	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	12.8	-21.7%
Tài sản dài hạn	316	338	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	295	308	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	0.51	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	9.98	0.4%
Tài sản dài hạn khác	9.96	19.7	-49.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	723	831	-13.0%
Nợ ngắn hạn	643	722	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	411	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	91.5	-38.2%
Nợ dài hạn	80.9	109	-25.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.9	109	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	413	375	10.2%
Vốn chủ sở hữu	413	375	10.2%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,339	1,859	2,010	1,842	1,953
Giá vốn hàng bán	1,229	1,563	1,707	1,604	1,695
Lợi nhuận gộp	110	296	304	239	259
Doanh thu HĐTC	9.83	16.9	39.7	35.4	43.4
Chi phí TC	21.6	19.4	25.6	38.3	41.5
Chi phí lãi vay	14.8	8.72	9.55	20.3	17.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.3	69.4	73.6	54.9	63.5
Chi phí QLDN	41.2	85.0	74.0	61.4	63.2
LN thuần từ HĐKD	12.6	139	170	119	134
Lợi nhuận khác	2.73	2.98	10.2	1.67	3.49
LN trước thuế	15.3	142	180	121	137
Lợi nhuận sau thuế	11.9	113	145	95.5	109
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	113	145	95.5	109

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	247	181	-70.2	87.4	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.6	-119	-138	-122	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-188	49.1	157	24.4	-173
Tiền đầu kỳ	27.0	39.3	151	100	90.0
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	112	-51.1	-10.0	-35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	39.3	151	100	90.0	54.1